

Số: /CT-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**CHỈ THỊ**

**Về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030**

Xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) 5 năm 2026-2030 nhằm hiện thực hóa Nghị quyết Đại hội lần thứ XVIII của Đảng bộ Thành phố với mục tiêu đến năm 2030 Hà Nội là Thủ đô “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, xanh, thông minh, nơi hội tụ tinh hoa văn hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao, có trình độ phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực; là trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, khu vực phía Bắc, là cực tăng trưởng có vai trò dẫn dắt kinh tế của cả nước, có tầm ảnh hưởng trong khu vực; là trung tâm kinh tế, tài chính lớn; trung tâm hàng đầu về văn hóa, giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chính trị, xã hội ổn định, thành phố thanh bình, người dân hạnh phúc.

Thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 18/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030, Chủ tịch UBND Thành phố chỉ thị các sở, ban, ngành, UBND xã, phường, các tổng công ty, công ty nhà nước thuộc Thành phố tập trung xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030, với tinh thần “Hà Nội đã nói là làm - làm nhanh, làm đúng, làm hiệu quả, làm đến cùng”, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 từ 11%/năm trở lên.

**I. NGUYÊN TẮC, YÊU CẦU**

**1. Đánh giá thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025**

1.1. Bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố, Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố và Chương trình hành động số 277/CTr-UBND ngày 05/12/2021 của UBND Thành phố về kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025, các nghị quyết, kế hoạch, chương trình có liên quan của Thành phố.

1.2. Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển KTXH giữa kỳ và hằng năm giai đoạn 2021-2025, các sở, ban, ngành và địa phương tổ chức đánh giá việc thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm giai đoạn 2021- 2025 trên tất cả các ngành, lĩnh vực, địa bàn được phân công phụ trách, quản lý.

1.3. Đánh giá đầy đủ, đúng thực chất, khách quan, trung thực, có so sánh với giai đoạn 2016-2020 và thủ đô, thành phố trong khu vực và thế giới (nếu có), bao gồm: kết quả đạt được, đặc biệt là các chỉ tiêu, mục tiêu đã đề ra trong giai đoạn 2021-2025, so sánh với các chỉ tiêu, mục tiêu tương tự giai đoạn 2016-2020; khó khăn, hạn chế, yếu kém; phân tích nguyên nhân khách quan và chủ quan để rút ra bài học kinh nghiệm, xác định giải pháp hiệu quả cho giai đoạn 2026-2030.

1.4. Huy động, phát huy sự phối hợp rộng rãi của các sở, ban, ngành, địa phương, các tổ chức và các chuyên gia để nâng cao chất lượng báo cáo.

## **2. Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030**

2.1. Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 phải bám sát đường lối, chủ trương, các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ; các chỉ đạo của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước; nội dung văn kiện Đại hội lần thứ XVIII Đảng bộ Thành phố (Đại hội Đảng bộ cấp xã đối với các địa phương). Định hướng phát triển phải đảm bảo các nội dung: tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng phải bền vững với mục tiêu tăng trưởng hai con số, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn; xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế tư nhân; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và khai thác hiệu quả lợi thế của hội nhập quốc tế sâu rộng; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội; không hy sinh tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường để đổi lấy tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Mục tiêu là hướng tới tăng trưởng nhanh, bền vững, bao trùm, toàn diện và mang lại lợi ích cho mọi người dân.

2.2. Xây dựng Kế hoạch 5 năm 2026-2030 trên cơ sở đánh giá toàn diện, chính xác kết quả thực hiện Kế hoạch 5 năm 2021-2025; dự báo đầy đủ bối cảnh, tình hình thế giới, khu vực và trong nước thời gian tới; phải có tầm nhìn, tư duy phát triển mới, đột phá để nắm bắt và tận dụng tốt các cơ hội, vượt qua thách thức cũng như khắc phục những hạn chế, yếu kém của giai đoạn 2021-2025; kết hợp giữa tăng cường, phát huy nội lực với khai thác, huy động và tận dụng hiệu quả ngoại lực, trong đó nội lực là cơ bản, có vai trò quyết định, ngoại lực là quan trọng, đột phá.

2.3. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và địa phương phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch 5 năm về phát triển KTXH của cả nước và quy hoạch của Thành phố; phù hợp với đặc điểm, trình độ phát triển của từng ngành, từng địa phương và bảo đảm tính kết nối vùng, góp phần thúc đẩy liên kết vùng, góp phần phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng của cả nước; phù hợp với quá trình sắp xếp, tinh gọn bộ máy, hệ thống chính trị. Trung khai thác, phát huy tối đa tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

2.4. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu của Kế hoạch 5 năm 2026-2030 phải bảo đảm tính khả thi, rõ ràng, phù hợp với thực tiễn. Các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực phụ trách đảm bảo tính chính xác, đồng bộ và thống nhất về thông tin, số liệu thống kê, phục vụ tốt công tác theo dõi, đánh giá và xây dựng kế hoạch.

2.5. Các nhiệm vụ, giải pháp đề ra phải đảm bảo: (1) mang tính đột phá, đổi mới, mạnh mẽ, quyết liệt, khả thi, hiệu quả, phù hợp với khả năng thực hiện và cụ mang tính hành động cho các ngành, các cấp, các địa phương với tinh thần: “Đảng đã chỉ đạo, Chính phủ đã thống nhất, Quốc hội đồng tình, Nhân dân ủng hộ, Tổ quốc mong đợi thì chỉ bàn làm, không bàn lùi”; (2) bảo đảm “rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ tiến độ, rõ kết quả, rõ thẩm quyền” và lượng hóa được; (3) huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, trong đó gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu của kế hoạch phát triển KTXH, kế hoạch tài chính và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030; (4) phát huy tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt, đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; (5) huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, mọi thành phần kinh tế, mọi doanh nghiệp, người dân vào quá trình phát triển KTXH.

2.6. Việc tổ chức xây dựng Kế hoạch 5 năm 2026-2030 phải bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, các ngành, các cấp. Tổ chức lấy ý kiến rộng rãi nhằm tạo sự đồng thuận cao trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định.

### **3. Kinh phí**

Kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 và Chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026- 2030, bao gồm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 và xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để bảo đảm xây dựng kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 có chất lượng, tiết kiệm và hiệu quả.

## **II. NỘI DUNG CỦA KẾ HOẠCH**

Các sở, ban, ngành, địa phương căn cứ yêu cầu tại mục I xây dựng báo cáo Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 với các nội dung chủ yếu, gồm:

### **1. Về đánh giá thực hiện kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025**

1.1. Bối cảnh triển khai thực hiện kế hoạch 5 năm 2021-2025: nêu khái quát những yếu tố thuận lợi và khó khăn tác động việc hoàn thành các mục tiêu.

1.2. Đánh giá việc thực hiện mục tiêu tổng quát, các chỉ tiêu chủ yếu và các cân đối lớn đã được đề ra tại Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố, Nghị quyết số 20/2021/HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố; trong đó, phân tích sâu về tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế (đặc biệt là kết quả thực hiện Kết luận số 123-KL/TW ngày 24/01/2025 của Trung ương, Nghị quyết số 226/NQ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực, địa phương và các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để bảo đảm tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8,3-8,5%) thông qua một số chỉ tiêu chủ yếu: chuyển dịch cơ cấu kinh tế, năng suất lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), thu chi ngân sách nhà nước, vốn đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)... Đánh giá về việc ban hành và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, nêu rõ kết quả đạt được và tồn tại hạn chế.

1.3. Kết quả thực hiện mục tiêu kép về phòng, chống dịch COVID-19 và phục hồi, phát triển KTXH, trong đó có kết quả thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển KTXH.

1.4. Đánh giá công tác hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tình hình thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới theo Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị; xây dựng khung khổ pháp lý để triển khai các Nghị quyết của Bộ Chính trị về kinh tế tư nhân, hội nhập quốc tế, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, giáo dục và đào tạo, y tế, an ninh năng lượng...; hoàn thiện các loại thị trường như thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường khoa học công nghệ... Hoàn thiện các quy định về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy Nhà nước, phân cấp, phân quyền.

1.5. Kết quả thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Trong đó tập trung đánh giá: cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ, nhất là phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với công nghệ thông minh; phát triển kinh tế nông thôn và nông nghiệp hiệu quả, xanh, sạch, sinh thái, hữu cơ, công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển ngành du lịch, thương mại điện tử...; đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng, khả năng hoàn thành mục tiêu của chỉ tiêu tỷ trọng kinh tế số trong GRDP; đánh giá hiệu quả cơ cấu lại một số lĩnh vực trọng tâm (đầu tư công, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp nhà nước); triển khai hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân và tình hình phát triển doanh nghiệp tư nhân; thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

1.6. Đánh giá tình hình huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực (kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài...); giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng kéo dài; các cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với các dự án lớn, quan trọng, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia...; phát triển các loại thị trường.

1.7. Tiến độ triển khai và kết quả hoàn thành hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược, trong đó tập trung đánh giá: các dự án trọng điểm, quan trọng (như tuyến đường vành đai, đường sắt đô thị); hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, hạ tầng viễn thông, hạ tầng số, hạ tầng thủy lợi, hạ tầng nông thôn, đô thị...

1.8. Đánh giá công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, chuyển đổi số quốc gia. Trong đó, tập trung đánh giá:

- Việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 193/2025/QH15 và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 về đột phá khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; trong đó, làm rõ một số nội dung sau: (i) Các trọng điểm đột phá khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cũng như chương trình hành động cụ thể của Thành phố; (ii) Các dự án/nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số triển khai thực hiện theo Nghị quyết số 57-NQ/TW; (iii) Đánh giá việc đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (như các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin, hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành ở các viện, trường đại học, hạ tầng thông tin và thống kê khoa học công nghệ, doanh nghiệp khoa học công nghệ, hạ tầng khoa học công nghệ khác như năng lượng nguyên tử...)

- Việc thực hiện các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục như Nghị quyết số 29-NQ/TW, Kết luận số 91-KL/TW, việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW.

- Việc phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, công dân số; thực hiện Đề án 06 của Chính phủ, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia.

1.9. Kết quả triển khai thực hiện các quy hoạch ngành, vùng; phát triển vùng, liên kết vùng (trong đó, đánh giá các dự án có quy mô vùng và có tính chất liên kết vùng); tình hình phát triển khu kinh tế, phát triển đô thị, đô thị thông minh, phát triển kinh tế biển; xây dựng cơ chế chính sách cho đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới; thực hiện Luật Thủ đô...

1.10. Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu về văn hóa, xã hội, y tế trong đó tập trung các nội dung: triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035; đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; đổi mới, nâng cao chất lượng các chính sách xã hội, việc làm, giảm nghèo, tôn giáo, dân tộc... đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống người dân.

1.11. Kết quả công tác quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững về môi trường theo Chương trình nghị sự 2030. Kết quả xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách để hình thành, vận hành mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính...

1.12. Đánh giá công tác nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực kiến tạo phát triển (như xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số, cải cách hành chính, tinh giản biên chế gắn với nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ; cải cách tiền lương...); sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống chính trị, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính đi đôi với khuyến khích, bảo vệ cán bộ德才兼备, dũng cảm, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

1.13. Tình hình đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, hiện đại. Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030.

1.14. Đánh giá công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế; đặc biệt là việc triển khai Nghị quyết 59-NQ/TW của Bộ Chính trị.

1.15. Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm: phân tích nguyên nhân khách quan và chủ quan chủ yếu của các kết quả đạt được và những hạn chế, yếu kém; từ đó, khái quát, rút ra các bài học kinh nghiệm lớn để xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030.

Các sở, ban, ngành và địa phương tiến hành đánh giá, bổ sung các nội dung, chỉ tiêu cho phù hợp và đầy đủ với đặc điểm, tình hình và lĩnh vực, địa bàn quản lý.

## **2. Về dự kiến kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030**

2.1. Bối cảnh xây dựng kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030: dự báo, phân tích những cơ hội, thuận lợi, thách thức, rủi ro của tình hình quốc tế, khu vực và trong nước tác động đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển KTXH.

2.2. Mục tiêu tổng quát của Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm giai đoạn 2026-2030, đảm bảo phù hợp và hoàn thành các mục tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII của Đảng bộ Thành phố.

2.3. Các chỉ tiêu chủ yếu và một số cân đối lớn: Các sở, ban, ngành và địa phương xây dựng phương án tăng trưởng của ngành, lĩnh vực, địa phương; các mục tiêu, chỉ tiêu tăng

trường, phát triển cụ thể, có định lượng, rõ kết quả của ngành, lĩnh vực, địa phương. Trong đó, phải phấn đấu đạt được một số chỉ tiêu chủ yếu của Thành phố như: tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt trên 11%; GRDP bình quân đầu người; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội; vốn đầu tư phát triển toàn xã hội...

#### 2.4. Các định hướng, nhiệm vụ chủ yếu:

(1) Thúc đẩy mạnh mẽ việc đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật theo đúng yêu cầu tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị. Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật. Đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động, phục vụ người dân, doanh nghiệp; nâng cao năng lực quản trị xã hội. Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, phát triển thị trường khoa học công nghệ, thu hút mọi nguồn lực cho phát triển; tập trung rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính, chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, giảm chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp. Bảo đảm kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực hiện công vụ. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế phát hiện, thu hút, tuyển dụng, trọng dụng và đãi ngộ nhân tài vào làm việc trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Ban hành cơ chế, pháp luật cụ thể, minh bạch để bảo vệ, khuyến khích cán bộ dám đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung, không vụ lợi; khắc phục tình trạng sợ sai, sợ trách nhiệm.

(2) Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính, tạo bứt phá mạnh mẽ; tăng trưởng nhanh nhưng phải bền vững gắn với kiểm soát lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và tăng cường huy động nguồn lực cho phát triển. Tập trung tháo gỡ những rào cản, khó khăn, vướng mắc của các loại thị trường. Cùng cố mạnh mẽ khu vực doanh nghiệp nhà nước, nhất là các tập đoàn kinh tế nhà nước; tiếp tục triển khai cơ cấu lại các tổ chức tín dụng yếu kém, được kiểm soát đặc biệt và đầu tư công. Triển khai các giải pháp đột phá, trọng tâm, có tính khả thi cao để đẩy mạnh tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về đầu tư, giải phóng nguồn lực trong giai đoạn 2026-2030. Thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

(3) Phát triển kinh tế tư nhân là động lực hàng đầu thúc đẩy tăng trưởng và đổi mới sáng tạo; triển khai quyết liệt Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 138/NQ-CP và Nghị quyết số 139/NQ-CP của Chính phủ, Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 24/7/2025 của UBND Thành phố. Phát triển doanh nghiệp tư nhân; hình thành và phát triển nhanh các doanh nghiệp vừa và lớn, tập đoàn kinh tế tư nhân tầm cỡ khu vực và toàn cầu, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh một cách thực chất và hiệu quả. Tăng cường kết nối giữa các doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(4) Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia theo Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị. Xây dựng và thực thi cơ chế, chính sách đột phá, ưu tiên nguồn lực phát triển khoa học công nghệ, tập trung vào 11 nhóm ngành công nghệ chiến lược. Thúc đẩy phát triển kinh tế số, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp sáng tạo, công nghệ chiến lược, kinh tế chia sẻ, kinh tế dữ liệu, sản xuất thông minh, thương mại điện tử và tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số. Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi

số; tạo đột phá trong phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; phát triển đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia, các cơ sở dữ liệu lớn đáp ứng kết nối, chia sẻ thông suốt từ trung ương đến địa phương, trung tâm dữ liệu lớn, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

(5) Tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo chuẩn quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp, công nghệ chiến lược; tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất và thể chất người học gắn với việc xây dựng và phát huy hệ giá trị văn hóa, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Hệ thống giáo dục phải được đổi mới sâu rộng, tập trung phát triển các kỹ năng sáng tạo, kỹ năng khởi nghiệp, STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Toán học), ngoại ngữ (đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học), kỹ năng số và công nghệ hiện đại. Tăng cường đào tạo chuyên sâu và bồi dưỡng nguồn nhân lực gắn kết chặt chẽ với các chương trình hợp tác chiến lược, nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển công nghệ chiến lược. Triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035 ngay sau khi được ban hành. Tập trung xây dựng hệ thống trường liên cấp (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) ở các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đảm bảo đồng bộ, hiện đại, đáp ứng tốt nhất nhu cầu dạy học.

(6) Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, khai thác hiệu quả không gian phát triển mới, phát triển đô thị và đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới. Trọng tâm gồm: Tập trung đầu tư, hoàn thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng đồng bộ, kết nối; phát triển hệ thống đường sắt đô thị; Xây dựng định hướng phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Tạo đột phá trong phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số; Phát triển đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia, các cơ sở dữ liệu lớn đáp ứng kết nối, chia sẻ thông suốt từ trung ương đến địa phương, trung tâm dữ liệu lớn, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

(7) Phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe của Nhân dân. Thúc đẩy công nghiệp văn hóa; thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035; Đề án Quốc tế hóa bản sắc văn hóa dân tộc và dân tộc hóa tinh hoa văn hóa thế giới. Thực hiện đầy đủ, kịp thời, có đổi mới chế độ, chính sách an sinh, phúc lợi xã hội, nhất là đối với người có công, người cao tuổi, trẻ em, bình đẳng giới, người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Tăng cường, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thực hiện tốt các chương trình, chính sách về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo... Tiếp tục thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia đã thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và được tiếp tục thực hiện các giai đoạn tiếp theo hoặc chuyển tiếp thực hiện từ 2026- 2030. Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030. Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết 72-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân và Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển sau khi được ban hành. Làm tốt công tác thông tin, truyền thông.

(8) Quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, khoáng sản quan trọng; tăng cường bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. Phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên, mô hình tái chế, tái sử dụng chất thải.

(9) Củng cố, tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội; xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

(10) Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, trọng tâm là ngoại giao kinh tế, ngoại giao công nghệ. Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác thi hành pháp luật trong lĩnh vực đối ngoại. Tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả các Nghị quyết, Chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

2.5. Các Phụ lục một số chỉ tiêu ngành, lĩnh vực liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển giai đoạn 2026-2030: Trên cơ sở các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ chủ yếu nêu trên, các sở, ban, ngành và địa phương cụ thể hóa các giải pháp, chính sách để xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 bảo đảm thống nhất về nguyên tắc, mục tiêu chung, phù hợp với điều kiện thực tiễn và trình độ phát triển của từng ngành, lĩnh vực và từng địa phương; bám sát danh mục các chương trình, kế hoạch, đề án, nhiệm vụ, dự án, giải pháp trọng tâm được đề xuất trong dự thảo Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2025-2030.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Tài chính:**

1.1. Xây dựng đề cương Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 của Thành phố phân công nhiệm vụ và tiến độ báo cáo cụ thể đối với các sở, ban, ngành và địa phương trước ngày 29/10/2025.

1.2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương tính toán, xây dựng các phương án tăng trưởng kinh tế cho 5 năm 2026-2030 và tổng hợp các cân đối lớn trước ngày 29/10/2025; sử dụng số liệu chính thức của Cục Thống kê công bố về chỉ tiêu GRDP của Thành phố.

1.3. Tổng hợp, dự thảo Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 của Thành phố, báo cáo UBND Thành phố gửi Bộ Tài chính theo tiến độ ngày 05/11/2025.

1.4. Tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các đơn vị, tổ chức liên quan...; Tiếp thu ý kiến và tổng hợp Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 và xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030, báo cáo UBND Thành phố trình Thành ủy trong Quý I năm 2026 và báo cáo HĐND tại Kỳ họp thứ nhất năm 2026.

### **2. Các sở, ban, ngành và địa phương:**

2.1. Căn cứ đề cương Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 của Thành phố do Sở Tài chính xây dựng, các sở, ban, ngành và UBND xã, phường xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách và của địa phương.

2.2. Thống kê thành phố Hà Nội chủ trì tính toán và công bố đầy đủ số liệu về ước Tổng sản phẩm trên địa bàn các xã, phường năm 2025 để các địa phương sử dụng số liệu chính thức cho việc xây dựng kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030.

2.3. Dự thảo Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030 thuộc ngành, lĩnh vực và địa phương trình cấp có thẩm quyền, gửi UBND Thành phố (qua Sở Tài chính) dự thảo Kế hoạch 5 năm 2026-2030 trước ngày 31/10/2025 để tổng hợp.

2.4. Tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các cơ quan liên quan, bao gồm: các cơ quan nghiên cứu, trường đại học, tổ chức phi Chính phủ, cộng đồng dân cư, nhất là các nhà đầu tư và doanh nghiệp và các nhà tài trợ, các chuyên gia trong và ngoài nước... về dự thảo Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026-2030.

2.5. Bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm để triển khai xây dựng Kế hoạch và báo cáo theo quy định của pháp luật.

Chủ tịch UBND Thành phố yêu cầu Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường, các Tổng công ty, Công ty nhà nước trực thuộc Thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Chỉ thị này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT TU, TT HĐND TP;
- UB MTTQ VN TP;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND TP;
- VP TU, các Ban Đảng thuộc TU;
- VP ĐBQH&HĐND TP, các Ban HĐND TP;
- Các sở, ban, ngành TP;
- Các cơ quan đoàn thể TP;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Các TCT, Công ty nhà nước thuộc TP;
- VPUB: CVP, các PCVP, Các PCM;
- Lưu: VT, KT<sub>Phg</sub>.

(để b/c)

**CHỦ TỊCH**

**Trần Sỹ Thanh**

**Phụ lục 01: Chỉ tiêu chủ yếu phát triển KTXH giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030**  
(Kèm theo Chỉ thị số /CT-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND Thành phố)

| TT        | Chỉ tiêu phát triển                      | Đơn vị               | KH<br>2021-<br>2025     | TH<br>2021 | TH<br>2022 | TH<br>2023 | TH<br>2024 | TH<br>2025 | ƯTH<br>2021<br>-2025 | KH 2026<br>-2030 | Cơ quan<br>báo cáo |
|-----------|------------------------------------------|----------------------|-------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|----------------------|------------------|--------------------|
| <b>I</b>  | <b>Về kinh tế</b>                        |                      |                         |            |            |            |            |            |                      |                  |                    |
| 1         | GRDP giá hiện hành, năm cuối kỳ          | 1.000 tỷ đồng        | -                       |            |            |            |            |            | 6.542,4              | 11.430,0         |                    |
| 2         | Tăng trưởng GRDP                         | %                    | 7,5-8,0                 |            |            |            |            |            | 6,66                 | 11,0             |                    |
| 3         | GRDP bình quân/người                     | Tr. đồng             | 192-196                 |            |            |            |            |            | 176,4                | 310              |                    |
| -         | <i>Quy đổi USD</i>                       | <i>USD</i>           | <i>8.300-<br/>8.500</i> |            |            |            |            |            | <i>7.170</i>         | <i>12.000</i>    |                    |
| 4         | Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP *         | %                    | 30                      |            |            |            |            |            | 16,26                | 40               | Sở KHCN            |
| 5         | Tỷ trọng công nghiệp văn hóa trong GRDP  | %                    | -                       |            |            |            |            |            | -                    | 8                | Sở VHTT            |
| 6         | Đóng góp của TFP vào tăng trưởng         | %                    | -                       |            |            |            |            |            | 53                   | 57               | Viện<br>KTXH<br>HN |
| 7         | Ngân sách nhà nước                       |                      | -                       |            |            |            |            |            |                      |                  | Sở TC              |
| -         | <i>Thu NSNN</i>                          | <i>1.000 tỷ đồng</i> |                         |            |            |            |            |            | <i>2.213</i>         | <i>3.400</i>     |                    |
| -         | <i>Chi NSNN ĐP</i>                       | <i>1.000 tỷ đồng</i> |                         |            |            |            |            |            | <i>672</i>           | <i>1.203</i>     |                    |
| -         | <i>Thu NSNN/GRDP</i>                     | %                    |                         |            |            |            |            |            | <i>33,8</i>          | <i>29,75</i>     |                    |
| 8         | Vốn đầu tư xã hội thực hiện trên địa bàn | 1.000 tỷ đồng        | 3.100-<br>3.200         |            |            |            |            |            | 2.479,8              | 5.000            |                    |
| 9         | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn/ GRDP  | %                    | -                       |            |            |            |            |            | 37,9                 | 43,74            |                    |
| -         | <i>Tỷ lệ đầu tư công/ĐTXX</i>            | %                    | -                       |            |            |            |            |            | <i>13</i>            | <i>12,6</i>      | Sở TC              |
| 10        | Vốn FDI đăng ký                          | Tỷ USD               | -                       |            |            |            |            |            | 11,5                 | 25               | Sở TC              |
| -         | <i>Vốn FDI thực hiện</i>                 | <i>Tỷ USD</i>        | -                       |            |            |            |            |            | <i>7,13</i>          | <i>16</i>        |                    |
| <b>II</b> | <b>Về văn hóa, xã hội</b>                |                      |                         |            |            |            |            |            |                      |                  |                    |
| 11        | Dân số năm cuối kỳ                       | 1.000 người          | -                       |            |            |            |            |            | 8.857,5              | 9.276,90         |                    |
| 12        | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh     | Tuổi                 | -                       |            |            |            |            |            | 76,5                 | 77               | Sở Y tế            |
| -         | <i>Trong đó, số năm sống khỏe</i>        | <i>Tuổi</i>          |                         |            |            |            |            |            | -                    | <i>≥ 68</i>      |                    |

| TT | Chỉ tiêu phát triển                                                                          | Đơn vị      | KH<br>2021-<br>2025 | TH<br>2021 | TH<br>2022 | TH<br>2023 | TH<br>2024 | TH<br>2025 | ƯTH<br>2021<br>-2025 | KH 2026<br>-2030 | Cơ quan<br>báo cáo |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|------------|------------|------------|------------|------------|----------------------|------------------|--------------------|
| 13 | Chỉ số phát triển con người (HDI) *                                                          | %           | -                   |            |            |            |            |            | 0,829                | 0,88             | Thống kê<br>HN     |
| 14 | Chỉ số hạnh phúc (HPI)                                                                       | Tiêu chí    | -                   |            |            |            |            |            | -                    | 9/10             | Viện<br>KTXH<br>HN |
| 15 | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế                                                    | 1.000 người | -                   |            |            |            |            |            | 4.207,0              | 4.373            |                    |
| 16 | Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế                                              | %           | -                   |            |            |            |            |            | 100                  | 100              |                    |
| -  | <i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>                                                          | %           |                     |            |            |            |            |            | 6                    | 4                |                    |
| -  | <i>Công nghiệp và Xây dựng</i>                                                               | %           |                     |            |            |            |            |            | 32,8                 | 34               |                    |
| -  | <i>Dịch vụ</i>                                                                               | %           |                     |            |            |            |            |            | 61,2                 | 62               |                    |
| 17 | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo                                                                | %           | 75-80               |            |            |            |            |            | 75                   | 80               | Sở Nội vụ          |
| -  | <i>Trong đó, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ</i>                                       | %           |                     |            |            |            |            |            | 55                   | 60               |                    |
| 18 | Tỷ lệ thất nghiệp *                                                                          | %           | < 3                 |            |            |            |            |            | 2,54                 | < 3,0            |                    |
| 19 | Năng suất lao động năm cuối kỳ (giá hiện hành)                                               | Tr. đồng/LĐ | -                   |            |            |            |            |            | 371,35               | 644,5            |                    |
| -  | <i>Tốc độ tăng NSLĐ</i>                                                                      | %           |                     |            |            |            |            |            | 5,97                 | 9,5              |                    |
| 20 | Số bác sỹ/vạn dân                                                                            | Bác sỹ      | 15                  |            |            |            |            |            | 16,1                 | 19               | Sở Y tế            |
| 21 | Số giường bệnh/vạn dân                                                                       | Giường      | 30-35               |            |            |            |            |            | 37,2                 | 38               | Sở Y tế            |
| 22 | Tỷ lệ người dân tham gia BHYT so với dân số                                                  | %           | 95                  |            |            |            |            |            | 95,6                 | 98               | BHXXH              |
| 23 | Tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần | %           | -                   |            |            |            |            |            | -                    | 100              | Sở Y tế            |
| 24 | Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia                                  | %           | 80                  |            |            |            |            |            | 80                   | 85               | Sở GD & ĐT         |
| 25 | Tỷ lệ nghèo đa chiều (theo tiêu chí của Thành phố)                                           | %           | 0                   |            |            |            |            |            | 0                    | 0                | Sở NN & MT         |



| TT | Chỉ tiêu phát triển                                                                                                | Đơn vị | KH<br>2021-<br>2025 | TH<br>2021 | TH<br>2022 | TH<br>2023 | TH<br>2024 | TH<br>2025 | ƯTH<br>2021<br>-2025 | KH 2026<br>-2030 | Cơ quan<br>báo cáo |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------|------------|------------|------------|------------|----------------------|------------------|--------------------|
| -  | Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn                                                               | %      |                     |            |            |            |            |            | -                    | 40               |                    |
| 39 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | %      | 100                 |            |            |            |            |            | 95                   | 100              | Sở CT              |
| 40 | Tỷ lệ số ngày trong năm có chỉ số chất lượng không khí ở mức tốt và trung bình                                     | %      | -                   |            |            |            |            |            | -                    | $\geq 80$        | Sở NN & MT         |

(Kèm theo Chỉ thị số /CT-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND Thành phố)

(Kèm theo Chỉ thị số /CT-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND Thành phố)

[illegible]